

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2021 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ,
XÃ MUỜNG PỒN, HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x 0x	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
A	DIỆN TÍCH ĐÃ GIAO											
I	HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (11 HGD)					37,870						37,803
Bản Cò Chạy I						10,78						10,78
1	Lù Văn Lại	b	6	690A		3,49	1			1		3,490
2	Lò Thị Sanh	a	4	691A		3,06	1			1		3,060
3	Quàng Văn Xiển	a	6	691A		4,23	1			1		4,230
Bản Co Chạy II						10,88						10,880
4	Lò Văn Yên	b	1	691A		1,69	1			1		1,690
5	Lò Văn Phan	d	2	691A		6,10	1			1		6,100
6	Lò Văn Hom	c	2	691A		3,09	1			1		3,090
Bản Huổi Chan I						5,30						5,300
7	Cà Văn Inh	a	13	686		3,95	1			1		3,950
		a	3	686		1,35	1			1		1,350
	Cộng					5,30						5,300
Bản Linh						5,34						5,273
8	Nguyễn Ngọc An	c	4	685		4,67	1			1		4,670
		a	5	686		0,67	0,9			0,9		0,603
	Cộng					5,34						5,273
Bản Muờng Pồn II						4,96						4,960
9	Lường Văn Chung	c	4	691B		2,45	1			1		2,450
10	Quàng Văn Trường	d	4	691B		2,51	1			1		2,510
Bản Muờng Pồn I						0,61						0,610
11	Quàng Văn Pán	b	4	691B		0,61	1			1		0,610

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]	
II	CỘNG ĐỒNG THÔN BẢN (10)					3.449,35						3.449,350	
1	Cộng đồng bản Co Chạy II	a	2	691A		5,15	1			1		5,150	
		a	1	690A		4,32	1			1		4,320	
		c	3	691A		15,43	1			1		15,430	
		d	3	690A		2,50	1			1		2,500	
		a1	1	690A		19,33	1			1		19,330	
		b	1	690A		27,25	1			1		27,250	
		c	1	690A		18,13	1			1		18,127	
		d	1	690A		14,01	1			1		14,010	
		đ	1	690A		13,31	1			1		13,310	
		e	1	690A		18,81	1			1		18,810	
		f	1	690A		10,17	1			1		10,170	
		g	1	690A		14,01	1			1		14,010	
		h	1	690A		12,92	1			1		12,920	
		i	1	690A		2,58	1			1		2,580	
		l	1	690A		10,07	1			1		10,070	
		a	2	690A		17,93	1			1		17,930	
		b	2	690A		20,32	1			1		20,320	
		c	2	690A		17,44	1			1		17,440	
		d	2	690A		25,16	1			1		25,160	
		đ	2	690A		19,87	1			1		19,870	
		f	2	690A		16,79	1			1		16,790	
		b	3	690A		11,91	1			1		11,910	
		c	3	690A		20,02	1			1		20,020	
		d	3	690A		16,01	1			1		16,010	
		đ	3	690A		14,64	1			1		14,637	
		e	3	690A		16,11	1			1		16,110	
		f	3	690A		16,39	1			1		16,390	
		Cộng						400,57					

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
2	Cộng đồng bản Co Chạy I	c	6	690A		8,41	1			1		8,410
		a	5	690A		91,19	1			1		91,190
		a	7	690A		96,20	1			1		96,200
		a	11	690A		60,67	1			1		60,670
		b	11	690A		56,95	1			1		56,950
		e	3	690A		52,98	1			1		52,980
		c	4	690A		26,86	1			1		26,860
	Cộng					393,26						393,260
3	Cộng đồng bản Mường Pồn I	a	1	690B		58,23	1			1		58,230
		c	1	690B		18,87	1			1		18,870
		b	5	685		2,39	1			1		2,390
		a	4	689		62,14	1			1		62,140
		a	5	689		192,63	1			1		192,630
		a	11	686		5,16	1			1		5,160
		a	2	691B		22,03	1			1		22,030
		a	4	691B		22,14	1			1		22,140
	Cộng					383,59						383,590

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
4	Cộng đồng bản Mường Pồn II	e	4	691B		28,16	1			1		28,160
		b	1	690B		53,74	1			1		53,740
		c	3	690B		7,38	1			1		7,380
		a	4	690B		24,87	1			1		24,870
		b	5	689		40,82	1			1		40,820
		a	3	690B		12,17	1			1		12,170
		b	3	690B		48,27	1			1		48,270
		a	6	689		125,31	1			1		125,310
		b	6	689		12,02	1			1		12,020
		a	1	690A		10,52	1			1		10,520
		b	1	690A		27,43	1			1		27,430
		a	1	690B		18,28	1			1		18,280
		b	1	690B		15,67	1			1		15,670
		c	1	690B		12,86	1			1		12,860
		d	1	690B		12,95	1			1		12,950
		a	2	690B		25,80	1			1		25,800
		b	2	690B		17,27	1			1		17,270
		c	2	690B		19,94	1			1		19,940
		d	2	690B		15,65	1			1		15,650
		e	2	690B		13,86	1			1		13,860
		f	2	690B		16,14	1			1		16,140
		g	2	690B		24,81	1			1		24,810
		h	2	690B		18,73	1			1		18,730
		k	2	690B		20,71	1			1		20,710

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
4	Cộng đồng bản Muồng Pồn II	l	2	690B		21,63	1			1		21,630
		m	2	690B		24,74	1			1		24,740
		a	3	690B		20,40	1			1		20,400
		đ	3	690B		21,35	1			1		21,350
		f	3	690B		15,24	1			1		15,240
		g	3	690B		20,61	1			1		20,610
		h	3	690B		21,50	1			1		21,500
		i	3	690B		23,42	1			1		23,420
		m	3	690B		12,56	1			1		12,560
		a	4	690B		23,58	1			1		23,580
		b	4	690B		21,37	1			1		21,370
		c	4	690B		23,62	1			1		23,620
		d	4	690B		22,01	1			1		22,010
		đ	4	690B		14,09	1			1		14,090
		e	4	690B		23,39	1			1		23,390
		f	4	690B		17,47	1			1		17,470
		i	4	690B		18,21	1			1		18,210
		k	4	690B		18,01	1			1		18,010
		l	4	690B		22,60	1			1		22,600
		m	4	690B		15,31	1			1		15,310
	Cộng					1.024,47						1.024,470
5	Cộng đồng bản Huổi Chan II	a	2	686		19,87	1			1		19,870
		b	14	686		8,57	1			1		8,570
		b	2	686		136,54	1			1		136,540
		a	14	686		9,23	1			1		9,230
	Cộng					174,21						174,210

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
6	Cộng đồng bản Huổi Chan I	c	1	685		43,79	1			1		43,790
		d	1	685		12,70	1			1		12,700
	Cộng					56,49						56,490
7	Cộng đồng bản Huổi Un	b	7	691B		21,64	1			1		21,640
		a	6	691B		6,52	1			1		6,520
		a1	6	691B		3,81	1			1		3,810
	Cộng					31,97						31,970
8	Cộng đồng bản Pá Chả	a	3	690A		24,13	1			1		24,130
		d	6	696A		31,54	1			1		31,540
		b	4	690A		70,52	1			1		70,520
		a	2	696A		2,55	1			1		2,550
		a	5	696A		3,00	1			1		3,000
		a	3	696A		19,05	1			1		19,050
		a	6	696A		20,21	1			1		20,210
		b	5	696A		6,60	1			1		6,600
		b	3	690A		1,33	1			1		1,330
		a	7	696A		7,88	1			1		7,880
		b	6	696A		4,20	1			1		4,200
		a	4	690A		18,43	1			1		18,430
		b	7	696A		2,64	1			1		2,640
		c	6	696A		2,48	1			1		2,480
		a	10	696A		17,08	1			1		17,080
	Cộng					231,64						231,640

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
9	Cộng đồng bản Tin Tốc	a	1	689		63,17	1			1		63,170
		a	3	685		34,27	1			1		34,270
		a	4	685		2,82	1			1		2,820
		a1	3	685		64,14	1			1		64,140
		b	3	685		5,41	1			1		5,410
	Cộng					169,81						169,810
10	Cộng đồng bản Lĩnh	b	4	685		76,25	1			1		76,250
		e	4	685		7,46	1			1		7,460
		d	4	685		13,10	1			1		13,100
		b2	4	685		3,87	1			1		3,870
		c	5	685		111,28	1			1		111,280
		b1	4	685		49,08	1			1		49,080
		a	5	685		14,60	1			1		14,600

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
10	Cộng đồng bản Lĩnh	a	7	686		9,19	1			1		9,190
		a	9	686		6,12	1			1		6,120
		b	8	686		33,80	1			1		33,800
		b	11	686		30,35	1			1		30,350
		a	2	689		129,74	1			1		129,740
		b	3	689		81,55	1			1		81,546
		a	3	689		16,95	1			1		16,950
	Cộng					583,34						583,336
Tổng A						3.487,22						3.487,153
B	DIỆN TÍCH CHƯA GIAO											
		25	11	690A		0,48	0,9			0,9		0,432
		31	11	690A		5,51	1			1		5,51
		6	3	696A		1,72	1			1		1,72
		11	2	685		1,77	1			1		1,77
		6	2	696A		0,34	1			1		0,34
		1	11	696A		0,76	1			1		0,76
		28	10	696A		0,79	1			1		0,79
		31	8	690A		0,45	1			1		0,45
		51	6	696A		7,26	1			1		7,26
		10	10	696A		2,9	1			1		2,9
		6	8	696A		0,45	1			1		0,45

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		31	10	696A		0,8	1			1		0,8
		5	12	696A		47	1			1		47
		14	8	690A		1,01	1			1		1,01
		12	1	696A		3,78	1			1		3,78
		31	1	691A		0,63	0,9			0,9		0,567
		21	5	696A		11,73	1			1		11,73
		12	9	696A		9,23	1			1		9,23
		48	1	685		0,33	1			1		0,33
		23	8	686		0,65	0,9			0,9		0,585
		9	5	696A		7,54	1			1		7,54
		28	1	685		0,61	1			1		0,61
		40a	11	690A		1,17	1			1		1,17
		10	7	696A		16,59	1			1		16,59
		40	6	691B		0,79	0,9			0,9		0,711
		33	4	696A		0,56	1			1		0,56
		1	3	696A		15,28	1			1		15,28
		27	4	696A		1,45	1			1		1,45
		2	2	696A		0,42	1			1		0,42
		21	10	696A		4,73	1			1		4,73
		4	2	696A		3,94	1			1		3,94
		4	3	696A		9,45	1			1		9,45
		17	10	696A		4,12	1			1		4,12
		7	11	696A		2,69	1			1		2,69
		1	9	690A		0,46	1			1		0,46
		3	5	696A		3,92	1			1		3,92
		29	10	696A		1,51	1			1		1,51
		1	3	689		6,32	1			1		6,32
		13a	8	690A		1,17	1			1		1,17
		17	9	696A		2,51	1			1		2,51

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		15	9	696A		2,67	1			1		2,67
		14	9	696A		2,8	1			1		2,8
		2	9	696A		1,44	1			1		1,44
		30	7	696A		1,2	1			1		1,2
		7	12	696A		0,55	1			1		0,55
		30	10	696A		5,18	1			1		5,18
		6	10	696A		10,61	1			1		10,61
		19	10	696A		2,12	1			1		2,12
		23	3	696A		0,73	1			1		0,73
		4	12	696A		0,36	1			1		0,36
		23	8	690A		1,57	1			1		1,57
		5	8	696A		1,82	1			1		1,82
		3	8	696A		1,61	1			1		1,61
		8	11	696A		1,99	1			1		1,99
		2	8	696A		1,23	1			1		1,23
		13	6	691B		1,69	0,9			0,9		1,521
		7	9	696A		0,54	1			1		0,54
		20	6	691B		1,02	0,9			0,9		0,918
		20	2	685		1,11	0,9			0,9		0,999
		18	6	691B		3,29	0,9			0,9		2,961
		26	7	696A		0,36	1			1		0,36
		47	11	690A		0,5	1			1		0,5
		31	4	696A		0,37	1			1		0,37
		7	6	691B		0,49	0,9			0,9		0,441
		16	6	690A		1,24	1			1		1,24
		19	7	696A		0,75	1			1		0,75
		11	11	696A		1,44	1			1		1,44
		6	12	696A		1,66	1			1		1,66
		19a	7	696A		1,72	1			1		1,72

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		7	3	696A		12,56	1			1		12,56
		21	8	690A		3,28	1			1		3,28
		22	8	690A		0,4	0,9			0,9		0,36
		25	4	691B		1,5	0,9			0,9		1,35
		26	4	696A		1,02	1			1		1,02
		29	7	696A		1,02	1			1		1,02
		8	8	696A		1,83	1			1		1,83
		13	2	685		9,39	1			1		9,39
		17	8	690A		2,04	1			1		2,04
		33	11	690A		0,97	1			1		0,97
		36	11	690A		2,77	1			1		2,77
		27	8	690A		1,87	1			1		1,87
		2	11	696A		1,17	1			1		1,17
		1	12	696A		6,46	1			1		6,46
		3	12	696A		11,78	1			1		11,78
		22	7	696A		3,82	1			1		3,82
		7	1	696A		0,32	1			1		0,32
		5	1	696A		4,04	1			1		4,04
		28	7	696A		1,58	1			1		1,58
		14	2	690B		0,37	1			1		0,37
		5	3	696A		0,82	1			1		0,82
		4	1	696A		1,19	1			1		1,19
		5	2	696A		1,14	1			1		1,14
		16	2	685		0,42	1			1		0,42
		28	11	690A		0,53	1			1		0,53
		26	8	690A		1,82	1			1		1,82
		21	11	690A		0,35	1			1		0,35
		37	5	696A		0,86	1			1		0,86
		47	1	685		5,54	1			1		5,54

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		12	2	685		2,69	1			1		2,69
		21	1	686		1,28	1			1		1,28
		25	2	685		3,84	1			1		3,84
		25a	2	685		13,59	1			1		13,59
		2	3	696A		1,09	1			1		1,09
		3	3	696A		5,46	1			1		5,46
		22	5	696A		1,72	1			1		1,72
		14	5	696A		1,18	1			1		1,18
		43	6	696A		1,27	1			1		1,27
		5	5	696A		1,55	1			1		1,55
		1	1	686		1,56	1			1		1,56
		2	12	696A		0,57	1			1		0,57
		6a	12	696A		2,15	1			1		2,15
		12	1	689		4,74	1			1		4,74
		18	2	689		1,82	1			1		1,82
		16	1	696A		1,3	1			1		1,3
		46	1	685		6,65	1			1		6,65
		10	2	685		0,53	1			1		0,53
		10	2	690B		0,77	1			1		0,77
		30	11	690A		0,52	1			1		0,52
		10	2	691B		0,78	1			1		0,78
		12	3	696A		8,04	1			1		8,04
		27	3	696A		2,86	1			1		2,86
		28	3	696A		3,18	1			1		3,18
		20	5	696A		5,25	1			1		5,25
		13b	9	696A		1,91	1			1		1,91
		39	11	690A		3,98	1			1		3,98
		20a	10	696A		1,16	1			1		1,16
		13	9	696A		2,38	1			1		2,38

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		55	6	696A		0,56	1			1		0,56
		16b	8	690A		2,24	1			1		2,24
		16	8	690A		0,39	1			1		0,39
		20a	8	690A		0,86	1			1		0,86
		11	12	696A		3,81	1			1		3,81
		16	12	696A		0,57	1			1		0,57
		13	3	696A		1,1	1			1		1,1
		14a	5	691A		2,04	1			1		2,04
		25a	8	690A		0,53	1			1		0,53
		25	8	690A		1,31	1			1		1,31
		29a	4	696A		0,8	1			1		0,8
		24	1	691A		0,47	0,9			0,9		0,423
		2	6	690A		1,92	1			1		1,92
		46a	1	685		0,44	1			1		0,44
		17	6	686		0,31	1			1		0,31
		10	1	686		0,65	1			1		0,65
		28a	7	686		0,93	1			1		0,93
		24a86	1	691B		1,03	1			1		1,03
		8	5	691A		1,58	1			1		1,58
		9	5	691A		0,83	1			1		0,83
		8a	10	686		1,38	1			1		1,38
		10	5	691A		0,8	1			1		0,8
		12	13	686		0,85	1			1		0,85
		14	11	686		6,97	1			1		6,97
		4	10	686		0,32	1			1		0,32
		8	13	686		4,59	1			1		4,59
		12a	12	686		2,22	1			1		2,22
		19a	6	686		0,43	1			1		0,43
		18a	11	686		0,65	1			1		0,65

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		20	2	686		3,8	1			1		3,8
		1	12	686		1,31	1			1		1,31
		58	1	691A		1,15	1			1		1,15
		27	7	686		2,02	1			1		2,02
		29	3	691B		16,29	1			1		16,29
		24	1	691B		1,02	1			1		1,02
		9aa	4	691B		8,38	1			1		8,38
		7a	10	686		1,36	1			1		1,36
		10	9	686		0,34	1			1		0,34
		11	2	686		1,13	0,9			0,9		1,017
		27a	11	686		1,77	1			1		1,77
		23	9	686		0,82	1			1		0,82
		12	10	686		1,1	1			1		1,1
		12	5	686		1,01	1			1		1,01
		23	6	686		2,51	1			1		2,51
		21	7	686		0,43	1			1		0,43
		11	1	686		5,17	0,9			0,9		4,653
		21	1	691A		8,7	1			1		8,7
		20	10	686		0,6	1			1		0,6
		34a	6	686		1,47	1			1		1,47
		2	13	686		1,96	1			1		1,96
		21	11	686		2,34	1			1		2,34
		11	6	686		0,64	0,9			0,9		0,576
		13	5	686		0,37	1			1		0,37
		19	6	686		0,43	1			1		0,43
		15a	8	686		2,77	1			1		2,77
		5a	8	686		1,13	1			1		1,13
		6a	8	686		1,14	1			1		1,14
		17	8	686		0,33	1			1		0,33

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		8	5	686		0,76	1			1		0,76
		30a	7	686		0,41	1			1		0,41
		9a23	13	686		1,86	1			1		1,86
		17a	11	686		0,69	1			1		0,69
		14ab	1	691B		0,59	1			1		0,59
		14b	1	691B		4,86	1			1		4,86
		11	1	691B		5,14	1			1		5,14
		7	7	686		1,37	1			1		1,37
		16	7	686		1,77	1			1		1,77
		6	1	691B		1,3	1			1		1,3
		5	1	691B		0,33	1			1		0,33
		3	7	691B		2,09	1			1		2,09
		9	7	686		0,4	1			1		0,4
		9	2	686		0,37	0,9			0,9		0,333
		5	3	691B		2,99	1			1		2,99
		1	1	691B		1,31	1			1		1,31
		4	2	691B		0,43	1			1		0,43
		13	3	686		0,31	0,9			0,9		0,279
		7	11	686		0,31	1			1		0,31
		22ab	12	686		0,96	1			1		0,96
		25	7	686		0,5	1			1		0,5
		22	13	686		1,86	1			1		1,86
		14a10	1	691B		2,89	1			1		2,89
		27	1	691B		1,49	1			1		1,49
		6b	8	686		0,52	1			1		0,52
		23a	2	691B		1,32	1			1		1,32
		30	1	691A		1,38	1			1		1,38
		13	11	686		10,91	1			1		10,91
		3	7	686		13,95	1			1		13,95

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		8	2	691A		5,88	1			1		5,88
		16	10	686		5,53	1			1		5,53
		10	6	686		10,56	1			1		10,56
		10a	2	686		0,89	1			1		0,89
		14	1	691B		2,48	1			1		2,48
		12	2	686		3,53	1			1		3,53
		28a83	7	686		0,88	1			1		0,88
		23	3	691B		1,38	1			1		1,38
		22	3	691B		6,69	1			1		6,69
		32	3	691B		17,05	1			1		17,05
		13	4	691B		6,02	0,9			0,9		5,418
		7	13	686		1,89	1			1		1,89
		15	1	686		10,26	1			1		10,26
		5	12	686		7,62	1			1		7,62
		23	13	686		2,19	1			1		2,19
		17	1	691A		1,37	0,9			0,9		1,233
		1	13	686		0,47	1			1		0,47
		17	1	691B		2,69	1			1		2,69
		38	1	691A		1,14	1			1		1,14
		26a	1	691A		1,87	1			1		1,87
		6	1	686		2,46	1			1		2,46
		11	3	691B		1,42	1			1		1,42
		15	2	691B		2,22	1			1		2,22
		42	6	686		2,14	0,9			0,9		1,926
		53a	6	686		8,7	1			1		8,7
		15	5	686		0,76	1			1		0,76
		4	13	686		0,55	1			1		0,55
		24	11	686		2	1			1		2
		2	11	686		0,75	1			1		0,75

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		3	1	691B		0,65	1			1		0,65
		5	3	686		1,54	0,9			0,9		1,386
		12	6	686		0,86	0,9			0,9		0,774
		9a	4	691B		1,66	1			1		1,66
		20	12	686		1,05	1			1		1,05
		45	1	691A		1,31	1			1		1,31
		20	2	691A		4,47	1			1		4,47
		20	1	691B		0,85	1			1		0,85
		21	1	691B		0,41	1			1		0,41
		24c	1	691B		2,21	1			1		2,21
		13	3	691B		1,15	1			1		1,15
		4	8	686		1,14	1			1		1,14
		38	6	686		0,74	1			1		0,74
		27	1	691A		0,78	1			1		0,78
		22b	6	686		1,59	1			1		1,59
		15a	16	684A		1,69	1			1		1,69
		34	11	686		3,07	1			1		3,07
		30	6	686		4,59	1			1		4,59
		25	11	686		0,32	1			1		0,32
		4	1	686		1,63	1			1		1,63
		32	6	686		2,55	1			1		2,55
		14	10	686		0,36	1			1		0,36
		23	1	691B		3,21	1			1		3,21
		44a	1	691A		8,14	1			1		8,14
		23	4	691B		9,12	1			1		9,12
		6	3	691B		1,15	1			1		1,15
		8	1	691B		5,16	1			1		5,16
		27	11	686		1,44	1			1		1,44
		13a	2	686		2,1	1			1		2,1

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		22d	6	686		3,78	1			1		3,78
		20	3	691B		0,6	1			1		0,6
		3	10	686		0,95	1			1		0,95
		1	4	691A		5,49	1			1		5,49
		15a97	8	686		1,22	1			1		1,22
		15	6	686		0,36	1			1		0,36
		1	8	686		0,77	1			1		0,77
		30b	7	686		1,89	1			1		1,89
		9	3	691B		1,68	1			1		1,68
		6	16	684A		1,72	1			1		1,72
		24a	1	691B		0,54	1			1		0,54
		10a12	2	686		1,07	1			1		1,07
		7	12	686		4,54	1			1		4,54
		9	10	686		0,36	1			1		0,36
		9a	13	686		2,5	1			1		2,5
		11	5	686		0,91	1			1		0,91
		14a	1	691B		1,76	1			1		1,76
		10a85	3	691B		20,03	1			1		20,03
		28	13	686		2,92	1			1		2,92
		9	6	686		9,07	1			1		9,07
		28	12	686		5,53	1			1		5,53
		17	5	686		0,48	1			1		0,48
		28	6	686		11,77	0,9			0,9		10,593
		23b	2	691B		0,57	1			1		0,57
		6a97	8	686		2,77	1			1		2,77
		2	12	686		0,95	1			1		0,95
		20a	4	691B		1,64	1			1		1,64
		15	8	686		11,42	1			1		11,42
		11	9	686		0,99	1			1		0,99

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	$[8=9 \times 10 \times]$	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8 \times 7]
		18	13	686		4,04	1			1		4,04
		23	10	686		2,63	1			1		2,63
		18	11	686		3,95	1			1		3,95
		17	11	686		2,44	1			1		2,44
		11	10	686		2,53	1			1		2,53
		18	3	691B		1,89	1			1		1,89
		29	11	686		22,22	1			1		22,22
		1	7	691B		2,57	1			1		2,57
		44	1	691A		1,44	1			1		1,44
		14	3b	691A		2,88	1			1		2,88
		8	10	686		1,44	1			1		1,44
		3	12	686		0,8	1			1		0,8
		29	6	686		2,16	0,9			0,9		1,944
		26b	1	691A		8,92	1			1		8,92
		13	1	686		3,32	1			1		3,32
		16	5	686		19,39	1			1		19,39
		17	3	691B		12,46	1			1		12,46
		17	7	686		4,97	1			1		4,97
		2	8	686		11,35	1			1		11,35
		10c	13	686		4,38	1			1		4,38
		21	3	691B		0,44	1			1		0,44
		12	12	686		1,58	1			1		1,58
		4	4	686		27,55	1			1		27,55
		8	2	691B		1,68	1			1		1,68
		6a	4	691B		9,66	0,9			0,9		8,694
		5	2	685		2,6	1			1		2,6
		27	12	686		0,68	1			1		0,68
		9a	3	691B		4,13	1			1		4,13
		10a	3	691B		0,86	1			1		0,86

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		13	1	691B		4,35	1			1		4,35
		19	10	686		1,96	1			1		1,96
		22b	3	686		0,76	1			1		0,76
		36	6	686		9,6	1			1		9,6
		47	1	691A		0,55	1			1		0,55
		15	1	691B		0,62	1			1		0,62
		17	9	686		6,46	1			1		6,46
		24	1	686		2,56	1			1		2,56
		2	10	686		0,35	1			1		0,35
		16a	2	686		8,65	1			1		8,65
		11	13	686		47,21	1			1		47,21
		4	9	686		36,88	1			1		36,88
		25	1	691B		4,91	1			1		4,91
		8	1	686		2,65	1			1		2,65
		9c	3	691B		0,45	1			1		0,45
		53	1	691A		1,07	1			1		1,07
		6	10	686		9,4	1			1		9,4
		24b	1	691B		0,74	1			1		0,74
		29	12	686		12,15	1			1		12,15
		7	8	686		13,48	1			1		13,48
		15	7	686		14,77	1			1		14,77
		4	1	691B		15,61	1			1		15,61
		3a	7	686		0,89	1			1		0,89
		9	4	691B		6,23	1			1		6,23
		10	1	691B		8,64	1			1		8,64
		25	3	691B		0,82	1			1		0,82
		18	9	686		0,34	1			1		0,34
		51	1	691A		2,9	1			1		2,9
		9	13	686		7,59	1			1		7,59

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		23	2	691B		1,14	1			1		1,14
		24a77	1	691B		3,38	1			1		3,38
		29	7	686		2,97	1			1		2,97
		24	7	686		7,57	1			1		7,57
		31	7	686		9,64	1			1		9,64
		10	10	686		6,72	1			1		6,72
		15	6	690A		0,45	1			1		0,45
		5	3	690B		0,6	1			1		0,6
		3	3	690B		0,74	1			1		0,74
		8	2	696A		40,18	1			1		40,18
		13	11	690A		0,32	1			1		0,32
		25	2	691A		0,41	1			1		0,41
		15	6	689		2	1			1		2
		1	7	696A		0,43	1			1		0,43
		26	4	691A		0,45	0,9			0,9		0,405
		44a29	1	685		2,35	1			1		2,35
		9a	8	690A		0,74	1			1		0,74
		39	6	696A		0,42	1			1		0,42
		7	4	696A		2,19	1			1		2,19
		23	2	685		17,94	1			1		17,94
		6a	6	696A		0,82	1			1		0,82
		21	3	686		3,25	0,9			0,9		2,925
		4	16	684A		1,04	1			1		1,04
		15a	9	686		9,4	1			1		9,4
		37	3	685		0,79	1			1		0,79
		17	1	685		2,06	1			1		2,06
		16b	2	689		2,04	1			1		2,04
		42	11	690A		0,44	1			1		0,44
		9	2	691B		0,34	1			1		0,34

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	$[8=9 \times 10 \times 1]$	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8 \times 7]
		38	11	690A		0,46	1			1		0,46
		29	6	690A		1,03	1			1		1,03
		17	6	696A		6,06	1			1		6,06
		32	5	685		1,5	1			1		1,5
		17	12	686		1,35	1			1		1,35
		24a	7	696A		0,39	1			1		0,39
		11	8	690A		2,85	1			1		2,85
		2	2	691B		2,09	1			1		2,09
		4	1	689		67,64	1			1		67,64
		31	6	690A		2,91	0,9			0,9		2,619
		15a	11	690A		0,75	1			1		0,75
		5a	8	690A		1,18	1			1		1,18
		22	4	690B		1,3	1			1		1,3
		11	1	690B		1,32	1			1		1,32
		28a	5	685		1,03	1			1		1,03
		21	4	690A		1,8	1			1		1,8
		5	10	690A		0,95	1			1		0,95
		56	6	696A		2,44	1			1		2,44
		15	7	696A		2,61	1			1		2,61
		2a	4	696A		0,34	1			1		0,34
		18	5	696A		0,5	1			1		0,5
		33	4	691A		0,71	1			1		0,71
		18	2	691A		0,31	1			1		0,31
		29	11	690A		16,95	1			1		16,95
		4a	10	690A		3,86	1			1		3,86
		1	4	689		53,54	1			1		53,54
		31	7	696A		0,31	1			1		0,31
		27	4	691B		0,5	1			1		0,5
		21	7	696A		0,83	1			1		0,83

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		14	2	691B		0,5	1			1		0,5
		1	4	690A		1,19	1			1		1,19
		11	4	685		0,36	1			1		0,36
		47	6	696A		0,53	1			1		0,53
		19	4	691B		0,42	1			1		0,42
		1	8	690A		0,43	1			1		0,43
		5	6	696A		0,38	1			1		0,38
		2	4	689		1,07	1			1		1,07
		12	5	696A		0,61	1			1		0,61
		4	7	696A		0,91	1			1		0,91
		39a	1	685		0,32	1			1		0,32
		10	5	696A		0,42	1			1		0,42
		26	12	686		5,6	1			1		5,6
		30	4	696A		3,04	1			1		3,04
		3	3	686		0,37	1			1		0,37
		33	10	686		3,4	1			1		3,4
		18	4	691B		0,32	1			1		0,32
		10	4	691B		0,38	1			1		0,38
		9	2	685		1,92	1			1		1,92
		37a	4	691B		0,81	1			1		0,81
		6a10	8	686		12,7	1			1		12,7
		44	11	690A		3,43	1			1		3,43
		4c	10	690A		1,74	1			1		1,74
		23	5	686		7,4	1			1		7,4
		7	5	691A		1,8	1			1		1,8
		22a	12	686		1,28	1			1		1,28
		22b	12	686		1,51	1			1		1,51
		20	7	691B		0,53	1			1		0,53
		11	11	686		1,19	1			1		1,19

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		27	3	690A		5,46	1			1		5,46
		1	5	691A		0,51	1			1		0,51
		6	9	696A		2,73	1			1		2,73
		30	1	685		3,37	1			1		3,37
		5	9	696A		1,4	1			1		1,4
		4	9	696A		0,5	1			1		0,5
		4	1	685		1,2	1			1		1,2
		9a	2	690B		3,2	1			1		3,2
		4	7	691B		5,33	1			1		5,33
		13	1	685		3,02	1			1		3,02
		35a	1	691A		30,71	1			1		30,71
		12	9	686		1,24	1			1		1,24
		1	4	691B		2,25	1			1		2,25
		23	10	696A		32	1			1		32
		10	3	689		2,45	1			1		2,45
		20a	6	696A		3,88	1			1		3,88
		18	2	691B		0,39	1			1		0,39
		30	4	691B		1,98	1			1		1,98
		6	13	684A		0,84	1			1		0,84
		10	3	686		0,43	1			1		0,43
		15	3	696A		14,98	1			1		14,98
		9b	1	696A		0,91	1			1		0,91
		15a	4	696A		5,99	1			1		5,99
		15	1	690B		3,87	1			1		3,87
		19	1	685		0,76	1			1		0,76
		35	6	696A		0,73	1			1		0,73
		36	4	691B		7,85	1			1		7,85
		12	2	691B		2,21	1			1		2,21
		10	2	691A		2,4	1			1		2,4

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		18	11	690A		3,93	1			1		3,93
		27a	7	696A		0,37	1			1		0,37
		10	11	690A		0,63	1			1		0,63
		22	1	685		0,55	0,9			0,9		0,495
		6	1	696A		3,89	1			1		3,89
		33	6	690A		2,13	0,9			0,9		1,917
		13	3	685		1,72	1			1		1,72
		7	3	685		1,98	1			1		1,98
		7	10	696A		9,8	1			1		9,8
		11	3	685		0,59	1			1		0,59
		22	3	686		1,4	1			1		1,4
		9	5	686		14,16	1			1		14,16
		21	4	696A		8,38	1			1		8,38
		2a	3	685		0,68	1			1		0,68
		25	6	690A		2,8	1			1		2,8
		7	4	685		0,49	1			1		0,49
		9	4	689		1,51	1			1		1,51
		10	4	689		5,57	1			1		5,57
		9	3	689		1,38	1			1		1,38
		26a	4	690B		1,73	1			1		1,73
		9	9	696A		2,91	1			1		2,91
		4	12	686		1,99	1			1		1,99
		7	1	689		0,36	1			1		0,36
		3	9	696A		0,62	1			1		0,62
		9	4	685		1,31	1			1		1,31
		27	1	690B		10,56	1			1		10,56
		28	4	685		0,43	1			1		0,43
		33	5	685		14,73	1			1		14,73
		4	5	696A		11,63	1			1		11,63

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		3	6	689		21,83	1			1		21,83
		6	8	690A		6,53	1			1		6,53
		11	1	689		4,29	1			1		4,29
		6	2	690B		0,32	1			1		0,32
		11	1	685		3,23	1			1		3,23
		11	10	696A		0,52	1			1		0,52
		32a	1	685		0,35	1			1		0,35
		1	1	690B		2,76	1			1		2,76
		7	6	696A		11,77	1			1		11,77
		23a	11	690A		2,9	1			1		2,9
		15	2	686		1,1	0,9			0,9		0,99
		17	6	691B		7,4	1			1		7,4
		13	10	686		4,39	1			1		4,39
		25	12	686		3,1	1			1		3,1
		27	10	686		1,28	1			1		1,28
		21	12	686		17,53	1			1		17,53
		35b	1	691A		3,83	1			1		3,83
		7	7	691B		1,97	1			1		1,97
		18	1	690B		0,67	1			1		0,67
		20	3	690A		2,54	1			1		2,54
		17	2	690B		1,55	1			1		1,55
		6	3	686		7,31	0,9			0,9		6,579
		9	5	685		22,44	1			1		22,44
		9	8	686		3,9	0,9			0,9		3,51
		11	13	684A		2,61	1			1		2,61
		5	13	684A		8,05	1			1		8,05
		5	16	684A		5,85	1			1		5,85
		16	1	686		0,61	0,9			0,9		0,549
		7	5	686		0,39	1			1		0,39

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		3	2	686		0,34	1			1		0,34
		16	3	690A		0,35	1			1		0,35
		8	9	696A		1,98	1			1		1,98
		24	6	696A		0,76	1			1		0,76
		2a24	3	685		2,27	1			1		2,27
		22	4	696A		6,85	1			1		6,85
		6a	2	690A		1,44	1			1		1,44
		18	8	690A		6,74	1			1		6,74
		8a10	2	696A		18,95	1			1		18,95
		2a13	3	685		5,93	1			1		5,93
		7	6	690A		2,27	1			1		2,27
		26a	3	686		1,51	1			1		1,51
		16a	2	689		2,21	1			1		2,21
		15	5	685		1,01	1			1		1,01
		11	9	696A		10,34	1			1		10,34
		15aa	7	696A		0,78	1			1		0,78
		27	3	685		2,77	1			1		2,77
		28	3	685		0,9	1			1		0,9
		8	4	696A		40,34	1			1		40,34
		19	8	690A		0,83	1			1		0,83
		32	11	690A		1,04	1			1		1,04
		1	6	689		16,99	1			1		16,99
		52	5	685		9,04	1			1		9,04
		1	9	696A		1,42	1			1		1,42
		3	4	689		0,31	1			1		0,31
		9a39	2	690B		1,65	1			1		1,65
		19	3	690A		0,83	1			1		0,83
		3	2	689		7,72	1			1		7,72
		32	5	696A		11,63	1			1		11,63

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	$\frac{8-9 \times 1}{0x}$	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		23	1	685		1,01	0,9			0,9		0,909
		2	3	689		18,88	1			1		18,88
		29	4	696A		4,7	1			1		4,7
		6	12	686		0,34	1			1		0,34
		20	3	686		0,45	1			1		0,45
		21	2	691A		0,44	1			1		0,44
		4	3	686		2,68	1			1		2,68
		2	1	696A		2,43	1			1		2,43
		9	9	686		45,03	1			1		45,03
		11	8	686		9,85	1			1		9,85
		11	3	686		8,09	1			1		8,09
		9	2	696A		1,74	1			1		1,74
		41	1	685		8,67	1			1		8,67
		8	8	690A		5,44	1			1		5,44
		32	6	690A		1,77	1			1		1,77
		35	11	690A		0,39	1			1		0,39
		11a	1	690A		0,32	1			1		0,32
		32	4	696A		0,64	1			1		0,64
		39	3	685		0,65	1			1		0,65
		27	7	696A		2,38	1			1		2,38
		8	4	685		1,14	1			1		1,14
		4b	2	690A		0,38	1			1		0,38
		11	12	686		12,98	1			1		12,98
		26	8	686		5,76	1			1		5,76
		8	1	690B		1,66	1			1		1,66
		12	2	689		20,37	1			1		20,37
		24	5	696A		1,85	1			1		1,85
		1	6	696A		0,37	1			1		0,37
		16	1	685		1,39	1			1		1,39

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		25	2	690B		1,18	1			1		1,18
		13	3	690B		0,58	1			1		0,58
		25	1	685		0,54	1			1		0,54
		1	3	685		4,36	1			1		4,36
		4	3	685		0,31	1			1		0,31
		6	5	689		1,41	1			1		1,41
		7a	2	685		2,35	1			1		2,35
		50	6	696A		2,81	1			1		2,81
		38	6	696A		1,49	1			1		1,49
		6	2	691B		0,31	1			1		0,31
		2	5	690A		3,32	1			1		3,32
		15	6	696A		8,93	1			1		8,93
		14	4	696A		1,12	1			1		1,12
		37	1	685		2,35	0,9			0,9		2,115
		4	5	691A		0,43	1			1		0,43
		16a	7	696A		1,89	1			1		1,89
		3	6	690A		3,32	1			1		3,32
		11	1	696A		1,31	1			1		1,31
		22	6	690A		9,53	1			1		9,53
		5	3	685		10,38	1			1		10,38
		12	2	690B		10,9	1			1		10,9
		36	5	685		4,47	1			1		4,47
		20	4	696A		3	1			1		3
		11a	2	689		0,53	1			1		0,53
		19	4	690B		1,42	1			1		1,42
		5	10	696A		4,84	1			1		4,84
		14	4	690B		1,76	1			1		1,76
		25	1	690B		0,73	1			1		0,73
		41	3	685		2,61	1			1		2,61

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		15	1	691A		6,1	0,9			0,9		5,49
		1	1	690A		7,09	1			1		7,09
		13c	8	690A		14,37	1			1		14,37
		11	5	696A		1,25	1			1		1,25
		37	4	691B		1,1	1			1		1,1
		4	3	689		2,78	1			1		2,78
		32	10	686		7,47	1			1		7,47
		24	12	686		2,75	1			1		2,75
		16	12	686		1,67	1			1		1,67
		24	5	686		3,59	1			1		3,59
		17a	3	686		1,79	1			1		1,79
		25	3	686		1,26	1			1		1,26
		35c	1	691A		2,84	1			1		2,84
		10	10	690A		23,69	1			1		23,69
		8	11	690A		3,17	1			1		3,17
		16	5	696A		3,05	1			1		3,05
		6	3	685		4,53	1			1		4,53
		24	7	696A		2,1	1			1		2,1
		19	2	690B		0,92	1			1		0,92
		34	1	685		2,98	1			1		2,98
		29	5	685		0,41	1			1		0,41
		24	1	690B		1,28	1			1		1,28
		5	4	685		0,76	1			1		0,76
		16	10	696A		8,02	1			1		8,02
		16	4	696A		9,57	1			1		9,57
		19	2	685		6,26	1			1		6,26
		19	3	696A		7,24	1			1		7,24
		2	10	696A		1,08	1			1		1,08
		9	8	690A		0,47	1			1		0,47

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		23	4	685		0,62	1			1		0,62
		4	5	689		0,75	1			1		0,75
		27	6	690A		4,13	0,9			0,9		3,717
		8	1	690A		3,47	1			1		3,47
		15	1	696A		10,35	1			1		10,35
		20	3	685		0,82	1			1		0,82
		3	4	685		2,31	1			1		2,31
		4a99	10	690A		4,02	1			1		4,02
		21b	11	690A		2,26	1			1		2,26
		31	1	690B		1,61	1			1		1,61
		16	2	689		1,07	1			1		1,07
		13	12	686		4,9	1			1		4,9
		22	12	686		7,78	1			1		7,78
		10a	8	686		11,41	1			1		11,41
		3	5	686		0,92	1			1		0,92
		6	2	686		3,18	1			1		3,18
		32	6	691B		6,88	1			1		6,88
		16	11	686		57,6	1			1		57,6
		15	10	686		33,61	1			1		33,61
		16	7	696A		1,3	1			1		1,3
		14	6	689		0,34	1			1		0,34
		7	11	690A		0,38	1			1		0,38
		44	3	685		3,67	1			1		3,67
		34	6	696A		29,79	1			1		29,79
		7	5	690A		0,4	1			1		0,4
		8	5	696A		4,45	1			1		4,45
		4	6	689		22,21	1			1		22,21
		21	6	696A		1,44	1			1		1,44
		16	6	689		3,4	1			1		3,4

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		23a	2	685		0,73	1			1		0,73
		8	10	696A		0,77	1			1		0,77
		4	4	685		3,44	1			1		3,44
		10	3	685		5,84	1			1		5,84
		8	3	689		0,98	1			1		0,98
		11ac	1	690B		7,16	1			1		7,16
		19a	3	690A		1,36	1			1		1,36
		12	16	684A		92,49	1			1		92,49
		15	7	691B		14,31	1			1		14,31
		7	4	690B		1,71	1			1		1,71
		34	5	685		7,25	1			1		7,25
		32	1	685		9,5	1			1		9,5
		19	12	686		0,86	1			1		0,86
		17a26	4	690A		0,83	1			1		0,83
		18	3	685		0,31	1			1		0,31
		1	2	689		54,14	1			1		54,14
		5a85	8	690A		4,98	1			1		4,98
		33	4	685		2,94	1			1		2,94
		6a	3	689		1,15	1			1		1,15
		36	10	686		0,48	1			1		0,48
		10	1	696A		51,06	1			1		51,06
		8	2	690B		0,66	1			1		0,66

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí, địa điểm				Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
		Lô	Khoảnh	Tiểu Khu	Tên địa phương			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8=9x10x]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13=8x7]
		16	6	696A		0,96	1			1		0,96
		39	1	685		2,99	1			1		2,99
		12	15	684A		27,28	1			1		27,28
		19	6	696A		0,49	1			1		0,49
		25	3	685		0,9	1			1		0,9
		12	8	686		5,15	1			1		5,15
Tổng B						3.056,15						3.047,004
TỔNG CỘNG (A+B)						6.543,37						6.534,157

Điện Biên, ngày 08 tháng 02 năm 2022

HẠT KIỂM LÂM ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MUỜNG PỜN

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

PHÓ HẠT TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Quý

Chà A Lả

Trần Xuân Lâm